BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 06 NĂM 2015

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn	ĐVT	Tháng 06/2015	Tháng 05/2015	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD							
	Thép buộc:						
1	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	**17,000**	16,500	500	3.03
2	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	**17,000**	16,500	500	3.03
	THÉP SEAH VIỆT NAM						
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	**15,280**	15,858	-578	-3.64
4	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 6,35 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	**16,440**	16,441	-1	-0.01
5	Ống thép đen độ dày 6,36 đến 12 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	**16,440**	17,024	-584	-3.43
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LÕI (22TCN-272-05)						
6	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**190,000**	192,000	-2,000	-1.04
7	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**215,000**	265,000	-50,000	-18.87
	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m						
8	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**220,000**	248,000	-28,000	-11.29
9	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**245,000**	262,000	-17,000	-6.49
	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m						
10	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**300,000**	356,000	-56,000	-15.73
11	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**360,000**	447,000	-87,000	-19.46
	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m						
12	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**530,000**	644,000	-114,000	-17.70
13	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**580,000**	722,000	-142,000	-19.67
	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m						
14	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**705,000**	868,000	-163,000	-18.78
15	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**830,000**	1,030,000	-200,000	-19.42
	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m						
16	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**1,200,000**	1,403,000	-203,000	-14.47
17	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**1,300,000**	1,575,000	-275,000	-17.46
	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m						
18	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**1,950,000**	2,403,000	-453,000	-18.85
19	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**2,250,000**	2,605,000	-355,000	-13.63
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN						
20	XM trắng		đ/kg	**5,000**	3,500	1,500	42.86
21	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát		đ/kg	**12,500**	14,000	-1,500	-10.71
	HUYỆN HƯƠNG TRÀ						
22	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/kg	**1,300**	1,400	-100	-7.14
23	Đá dăm 4x6		đ/m3	**240,000**	270,000	-30,000	-11.11
24	Đá hộc thô tại mỏ Khe Đáy		đ/m3	**180,000**	150,000	30,000	20.00
25	Cát xây, tô		đ/m3	**70,000**	60,000	10,000	16.67
26	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	**4,000**	3,100	900	29.03
27	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1,750**	1,850	-100	-5.41
28	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2,350**	2,400	-50	-2.08
	XĂNG, DẦU						
29	Dầu hỏa		đ/lít	**15,318**	15,831	-513	-3.24
30	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	**20,533**	19,341	1,192	6.16
31	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	**21,133**	19,941	1,192	5.98
32	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	**16,206**	16,007	199	1.25
33	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	**16,256**	16,057	199	1.24
	HUYỆN A LƯỚI						
34	Xăng A92		đ/lít	**20,936**	19,717	1,219	6.18
35	Dầu Diessel	**0,05S**	đ/lít	**16,586**	16,365	222	1.36
	Huyện Nam Đông						
36	Dầu Diezel	**0,05S**	đ/lít	**16,586**	16,365	221	1.35
37	Dầu hỏa		đ/lít	**15,814**	16,142	-328	-2.03
38	Xăng A92		đ/lít	**20,936**	19,717	1,219	6.18
	HUYỆN PHÚ LỘC						
39	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát	CB240	đ/kg	**13,000**	13,600	-600	-4.41

40	Thép Hòa Phát Fi10, L=11,7 m	CB295	đ/cây	**82,000**	86,000	-4,000	-4.65
41	Thép Hòa Phát Fi12, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	**128,000**	135,000	-7,000	-5.19
42	Thép Hòa Phát Fi14, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	**175,000**	185,000	-10,000	-5.41
43	Thép Hòa Phát Fi16, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	**240,000**	235,000	5,000	2.13
44	Cát xây		đ/m3	**100,000**	110,000	-10,000	-9.09
45	Cát sạn lộn		đ/m3	**100,000**	115,000	-15,000	-13.04
46	Đá dăm 1x2	Tại mỏ Thừa Lưu	đ/m3	**290,000**	300,000	-10,000	-3.33
47	Đá dăm 2x4		đ/m3	**280,000**	290,000	-10,000	-3.45
48	Cấp phối 25		đ/m3	**200,000**	180,000	20,000	11.11
	HUYỆN PHÚ VANG						
49	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/kg	**1,400**	1,475	-75	-5.08
50	Xi măng Kim Đỉnh	PCB40	đ/kg	**1,450**	1,550	-100	-6.45
RA BẢNG GIÁ VLXD							
	Thép Miền nam						
51	Thép cuộn D6, D8	Cuộn	đ/kg	**15,300**			
52	Thép thanh vằn D10	SD 390	đ/kg	**15,500**			
53	Thép thanh vằn D12-D40	SD 390	đ/kg	**15,750**			
	HUYỆN NAM ĐÔNG						
54	Gạch Block	Tại nơi bán	viên	**3,500**			
	HUYỆN PHÚ LỘC						
55	Thép buộc	0,1mm/cuộn	đ/kg	**20,000**			
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN						
56	Gạch lát Terazzo đen		đ/viên	**9,500**			
57	Gạch lát Terazzo xanh		đ/viên	**11,100**			
58	Gạch lát Terazzo đỏ		đ/viên	**10,200**			
59	Gạch lát Terazzo vàng		đ/viên	**10,200**			
60	Kẽm gai 3,5mm + B40		đ/kg	**20,000**			
61	Keo dán nhựa PVC		đ/ống	**5,000**			
62	Keo dán gạch		đ/kg	**20,000**			
	HUYỆN HƯƠNG TRÀ						
63	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40	đ/kg	**1,550**			
64	Xi măng Bỉm Sơn	PCB30	đ/kg	**1,750**			
65	Xi măng Bỉm Sơn	PCB 40	đ/kg	**1,800**			
66	Xi măng Nghi Sơn	PCB30	đ/kg	**1,850**			
THÊM MỚI GIÁ VLXD							
	Gạch Bê tông Việt Nhật						
67	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2,200**			
68	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1,800**			
	HUYỆN PHÚ LỘC						
69	Thép Hòa Phát Fi10, L=11,7 m	CB400V	cây	**114,500**			
70	Thép Hòa Phát Fi12, L=11,7 m	CB400V	cây	**132,000**			
71	Thép Hòa Phát Fi14, L=11,7 m	CB400V	cây	**226,500**			
72	Thép Hòa Phát Fi16, L=11,7 m	CB400V	cây	**295,800**			
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN						
73	Cát xây, tô (Thôn Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	**70,000**			
	HUYỆN HƯƠNG TRÀ						
74	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	**1,900**			